

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 60

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Trần Sỹ Thanh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2017)
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Thành viên
Ông Phạm Xuân Cảnh	Thành viên
Ông Phan Đình Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2017)
Ông Đinh Văn Sơn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vinh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Hồng	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2017)
Ông Lê Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sinh Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ninh Văn Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc (tạm đình chỉ công tác kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2017)
Ông Nguyễn Quốc Thập	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Chí Thanh	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Vũ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

10/01/2018
CH
IE
VII
/GE

Số: *1099* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2018, từ trang 06 đến trang 60 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại các Thuyết minh số 5, 9, 15 và 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC), Công ty đang tạm ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các dự án và khoản đầu tư vào các công ty con được bàn giao từ SBIC với giá trị tương ứng là 667.522.477.931 đồng và 0 đồng (giá trị tại thời điểm bàn giao ngày 01 tháng 7 năm 2010); đồng thời ghi nhận phải trả SBIC với số tiền tương ứng trên tài khoản phải trả khác. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC liên quan đến việc bàn giao các dự án/công ty trên là 720.296.809.687 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 720.296.809.687 đồng) và phản ánh trên khoản mục phải thu khác trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tại ngày báo cáo này, Công ty chưa nhận được quyết định chính thức của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản nhận bàn giao từ SBIC cũng như số tiền Công ty phải thanh toán cho SBIC. Đồng thời, như trình bày tại Thuyết minh số 42 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, theo chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền, Công ty đang xây dựng phương án xử lý các tồn tại, yếu kém tại Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất (công ty con được bàn giao từ SBIC). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các thông tin tài chính có liên quan đến các vấn đề nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục mà chúng tôi cho là cần thiết.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam ("PVcombank") với tỷ lệ là 52% và giá gốc khoản đầu tư là 3.900 tỷ đồng. Báo cáo tài chính của PVcombank được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 08 tháng 11 năm 2017 đưa ra kết luận ngoại trừ. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các thông tin tài chính thích hợp của PVcombank về giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Công ty vào PVcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 do chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các thông tin tài chính thích hợp của PVcombank cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Do đó, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục mà chúng tôi cho là cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, một số khoản đầu tư và dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí do Công ty TNHH Nhà nước một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác dầu khí ("PVEP", công ty con 100% của Công ty) có vốn điều lệ được đầu tư là 59,7 nghìn tỷ đồng, đã tạm dừng và đang được Công ty và PVEP đánh giá về khả năng thu hồi trong tương lai. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các thông tin tài chính thích hợp của PVEP về giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty vào PVEP tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Do đó, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục mà chúng tôi cho là cần thiết.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến các vấn đề sau:

- Như trình bày tại các Thuyết minh số 9 và số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500KV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam ("PV Power") trong năm 2015. Ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã tiếp nhận lại Sân phân phối 500kV này để chuyển giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") theo văn bản hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được phê duyệt quyết toán đối với dự án hoàn thành theo quy định về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước. Đồng thời, các thủ tục để chuyển giao Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng chưa hoàn thành. Theo đó, giá trị bàn giao của các tài sản, công nợ và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên có thể thay đổi khi dự án được quyết toán và bàn giao chính thức.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty phản ánh phần chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng đầu khí Lô 04-3 năm 2009 tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Công ty vào chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 1.965.606.871.710 đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty phân bổ chi phí quá khứ nêu trên vào chi phí tài chính tương ứng với số đầu và khí thu hồi chi phí được chia với số tiền khoảng 146 tỷ đồng căn cứ theo Công văn số 11014/VPCP-KTTH ("Công văn 11014") của Văn phòng Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2015. Nếu Công ty phân bổ chi phí đầu khí của Lô 04-3 theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng thì Chi phí tài chính trong kỳ sẽ giảm đi hơn 46,8 tỷ đồng và Lợi nhuận trước thuế sẽ tăng lên một khoản tương ứng.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, một số khoản vay dài hạn ký giữa Công ty và các ngân hàng đã được bàn giao cho Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn và Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau. Gốc và lãi vay tương ứng của các khoản vay này chỉ được phản ánh tại báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty tiếp nhận nói trên.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		157.811.950.932.851	155.458.427.701.181
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14.530.404.915.951	19.787.712.185.150
1. Tiền	111		2.114.412.188.173	2.801.366.185.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.415.992.727.778	16.986.346.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		89.150.612.593.734	82.814.730.870.932
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	89.150.612.593.734	82.814.730.870.932
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.925.139.967.652	51.301.691.218.330
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.873.702.677.759	4.321.585.013.285
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	9.463.576.433.648	10.963.327.749.627
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	2.509.710.115.702	1.708.308.227.963
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	38.218.185.094.217	36.432.428.586.173
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.140.034.353.674)	(2.123.958.358.718)
IV. Hàng tồn kho	140		84.017.305.426	70.677.766.670
1. Hàng tồn kho	141	11	84.017.305.426	70.677.766.670
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.121.776.150.088	1.483.615.660.099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		185.917.476.067	169.832.811.727
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		925.951.587.306	1.050.871.848.767
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	9.907.086.715	262.910.999.605

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		286.732.272.622.428	283.712.042.452.074
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.264.488.910.858	27.485.331.783.953
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	303.044.616.000	317.475.312.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	13.266.385.133.661	12.583.736.169.486
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	12.695.059.161.197	14.584.120.302.467
II. Tài sản cố định	220		2.442.230.239.754	2.535.251.799.867
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.273.151.237.183	2.360.423.223.990
- Nguyên giá	222		3.968.041.505.665	3.963.200.608.205
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.694.890.268.482)	(1.602.777.384.215)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	169.079.002.571	174.828.575.877
- Nguyên giá	228		293.134.091.501	288.802.977.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(124.055.088.930)	(113.974.401.853)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	560.238.967.222	575.443.849.453
- Nguyên giá	231		845.690.297.228	845.690.297.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(285.451.330.006)	(270.246.447.775)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.278.376.879.332	35.127.383.681.069
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	40.278.376.879.332	35.127.383.681.069
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	184.193.154.505.145	183.813.597.419.426
1. Đầu tư vào công ty con	251		162.945.725.638.689	163.351.066.038.689
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25.489.101.537.419	24.668.341.903.979
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		946.570.894.980	970.570.894.980
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.188.243.565.943)	(5.176.381.418.222)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.993.783.120.117	34.175.033.918.306
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí	261	16	1.459.159.758.816	1.321.519.208.080
2. Chi phí phát triển mỏ	261	17	255.445.491.115	416.372.447.502
3. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	31.279.177.870.186	32.437.142.262.724
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		444.544.223.555.279	439.170.470.153.255

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		88.015.826.253.665	87.483.613.948.174
I. Nợ ngắn hạn	310		24.415.769.832.281	22.364.984.986.254
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	6.885.865.651.815	5.738.795.807.981
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.399.723.918	64.058.601.115
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	6.216.406.720.461	5.588.876.121.295
4. Phải trả người lao động	314		91.256.627.286	163.383.410.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	285.024.854.802	767.816.340.075
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	6.109.190.585.071	5.174.397.631.065
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	4.590.787.214.316	4.619.454.134.289
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	17.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	210.838.454.612	231.202.939.853
II. Nợ dài hạn	330		63.600.056.421.384	65.118.628.961.920
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	25	759.026.137.707	763.986.831.638
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	44.185.679.527.290	43.333.064.169.419
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	17.147.333.479.043	19.447.733.491.833
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	216.365.599.988	269.224.253.227
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	27	1.291.651.677.356	1.304.620.215.803

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

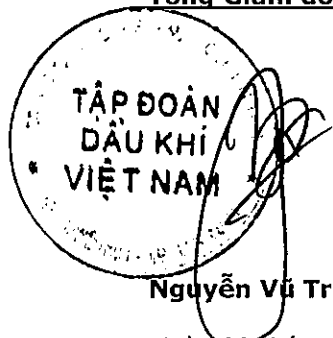
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		356.528.397.301.614	351.686.856.205.081
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	356.049.671.162.304	351.203.197.682.394
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.500.000.000.000	281.500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.328.938.142.662	9.328.938.142.662
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		113.108.508	113.108.508
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	6.918.082.027
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.381.707.513.590	24.381.707.513.590
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		2.584.144.685.060	2.584.069.315.542
7. Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	420		177.889.384.405	192.774.291.079
8. Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí	420		23.460.230.828.577	23.460.230.828.577
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.591.213.937.291	9.723.012.838.198
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.582.145.899.595	727.606.178.373
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.009.068.037.696	8.995.406.659.825
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		25.433.562.211	25.433.562.211
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		478.726.139.310	483.658.522.687
1. Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCKH tự trang trải kinh phí		29	146.592.655.709	140.875.432.696
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		332.133.483.601	342.783.089.991
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		444.544.223.555.279	439.170.470.153.255

Tổng Giám đốc


TẬP ĐOÀN
DẦU KHÍ
VIỆT NAM

Nguyễn Vũ Trường Sơn

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

**Phó trưởng Ban Kế toán
và Kiểm toán thực hiện
nhiệm vụ Kế toán trưởng**



Lương Quốc Dân

Người lập biểu



Lương Thị Thúy Hòa

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	8.150.470.884.713	6.806.001.333.143
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8.150.470.884.713	6.806.001.333.143
4. Giá vốn hàng bán	11	32	6.532.571.828.603	4.937.187.490.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.617.899.056.110	1.868.813.843.048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	15.331.288.965.453	13.500.243.216.270
7. Chi phí tài chính	22	34	2.799.436.473.749	2.970.772.216.221
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	(1.583.708.110)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	439.853.082.375	349.196.704.952
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		13.709.898.465.439	12.049.088.138.145
10. Thu nhập khác	31		16.732.936.201	264.993.025.978
11. Chi phí khác	32		5.945.723.364	279.501.325.018
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40	36	10.787.212.837	(14.508.299.040)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.720.685.678.276	12.034.579.839.105
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	757.022.338.794	1.366.134.555.764
15. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	(52.858.653.239)	(442.111.583.267)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.016.521.992.721	11.110.556.866.608

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Trường Sơn

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

**Phó trưởng Ban Kế toán
và Kiểm toán thực hiện
nhiệm vụ Kế toán trưởng**

Lương Quốc Dân

Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hòa

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.720.685.678.276	12.034.579.839.105
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	101.230.381.042	117.615.146.567
Phân bổ chi phí thăm dò, phát triển, khai thác đầu khí		1.344.638.793.454	1.183.177.382.197
Các khoản dự phòng	03	27.938.142.677	(288.537.587.303)
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.905.440.575	703.414.885.404
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(9.719.755.728.433)	(8.466.572.168.543)
Chi phí lãi vay	06	-	(1.583.708.110)
(Lãi) tiền dầu Vietsovpetro		(1.588.271.346.721)	(1.684.392.853.409)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.891.371.360.870	3.597.700.935.908
Thay đổi các khoản phải thu	09	2.622.373.036.641	(510.072.550.894)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(13.339.538.756)	312.821.178.999
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(915.600.647.876)	1.486.404.662.625
Thay đổi chi phí trả trước	12	43.553.033.700	21.768.226.472
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(167.692.857.566)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(179.267.350.322)	(604.522.317.750)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.102.817.376.084	2.374.583.758.553
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(852.474.306.122)	(170.715.155.761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.699.432.964.219	6.340.275.880.586
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.757.751.480.949)	(3.557.258.491.091)
2. Đầu tư thăm dò và phát triển đầu khí		(954.525.485.719)	(2.513.133.675.234)
3. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	14.933.000.000	-
4. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.907.275.770.240)	(5.999.237.979.517)
5. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	44.959.426.050	289.312.194.041
6. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(415.419.233.440)	(56.123.600.000)
7. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	24.419.424.000	286.574.832.277
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.553.453.834.142	6.809.232.100.290
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.397.206.286.156)	(4.740.634.619.234)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà, tiền đọc tài liệu để lại		1.363.933.253.096	1.290.065.533.775
2. Ngân sách Nhà nước cấp vốn	31	-	8.225.596.764
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	967.799.953.208
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.305.875.600.907)	(1.462.933.908.986)
5. Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước		(6.617.591.599.451)	(5.706.500.156.417)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.559.533.947.262)	(4.903.342.981.656)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.257.307.269.199)	(3.303.701.720.304)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.787.712.185.150	34.189.510.509.788
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	14.530.404.915.951	30.885.808.789.484

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Trường Sơn

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

**Phó trưởng Ban Kế toán
và Kiểm toán thực hiện
nhiệm vụ Kế toán trưởng**

Lương Quốc Dân

Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 281.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan, làm dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề có liên quan đến ngành nghề, kinh doanh chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, "cơ chế phát triển sạch (CDM)";
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

- Trung tâm ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực miền Nam;
- Trường Cao đẳng nghề Dầu khí;
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam;
- Viện Dầu khí Việt Nam;
- Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất;
- Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường đại học Dầu khí;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II;

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí;
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần;
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần;
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên;
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam;
- Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam;
- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam;
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam;
- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí;
- Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí;
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần;
- Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn;
- Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí;
- Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất;
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau;
- Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch.

Theo Hợp đồng mua bán cổ phần ký ngày 27 tháng 02 năm 2015 giữa Unocal International Corporation, Chevron Foreign Investment Inc và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty đã mua lại toàn bộ cổ phần của các công ty này tại 03 công ty bao gồm Chevron Southwest Vietnam Pipeline Co. Ltd, Chevron Vietnam (Block B) Ltd., và Chevron Vietnam (Block 52) Ltd. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang làm thủ tục giải thể 3 công ty này.

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các công ty liên doanh, liên kết của Công ty bao gồm:

- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro;
- Công ty Liên doanh Rusvietpetro;
- Công ty TNHH Gazpromviet;
- Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần;
- Công ty Cổ phần PVI;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh;
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần;
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An;
- Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp và phụ thuộc, tổ chức khoa học công nghệ tự trang trải chi phí, các Ban quản lý Dự án và báo cáo của Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Công ty được loại trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến năm (05) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ năm (05) đến ba mươi (30) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí

Ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí bao gồm các khoản ứng vốn cho nhà điều hành các hợp đồng đầu khí được đầu tư từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành đầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, công ty điều hành chung sẽ yêu cầu các nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo. Cụ thể:

Đối với các hợp đồng đầu khí đã có khai thác thương mại

Số dư ứng vốn phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các công ty điều hành được trình bày trên khoản mục phải thu ngắn hạn khác hoặc phải trả ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản ứng trước trong các hợp đồng đầu khí trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

Đối với các hợp đồng đầu khí đang trong giai đoạn tìm kiếm, thăm dò hoặc giai đoạn phát triển

Số dư ứng vốn phản ánh toàn bộ số tiền Công ty đã ứng cho các nhà điều hành thực hiện chương trình hoạt động được phê duyệt hàng năm lũy kế từ thời điểm Công ty bắt đầu tham gia hợp đồng đầu khí đến nay.

Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí

Đối với các hợp đồng dầu khí Công ty tham gia đầu tư bằng nguồn vốn sản xuất kinh doanh

Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Công ty được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày kết thúc dự án theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Nếu có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm và được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển thành dự án phát triển thì toàn bộ chi phí thăm dò trong diện tích tìm kiếm sẽ tiếp tục được tập hợp và theo dõi cho đến khi hoạt động khai thác trong diện tích tìm kiếm bắt đầu. Trong giai đoạn khai thác, chi phí tìm kiếm thăm dò được tập hợp và chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ cho sản lượng dự kiến khai thác của đối tượng trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí, nếu không có quy định nào khác của Nhà nước.

Đối với các hợp đồng dầu khí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sử dụng nguồn đầu tư bằng Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí

Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí phản ánh toàn bộ số tiền Công ty đã ứng cho các nhà điều hành dầu khí để thực hiện công tác tìm kiếm, thăm dò trong khuôn khổ hợp đồng.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Công ty được ghi giảm nguồn kinh phí từ Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí tương ứng với khối lượng công tác tìm kiếm thăm dò của dự án đã được Quỹ thanh toán đối với các dự án cơ bản.

Nếu việc tìm kiếm thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

Chi phí phát triển mỏ

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống bao tiêu, xử lý và/hoặc vận chuyển. Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng dầu khí. Trong giai đoạn khai thác, chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ dần trong kỳ vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí, phát triển mỏ đang trong giai đoạn khai thác của các hợp đồng dầu khí, chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí và phát triển mỏ được Công ty phân bổ trong kỳ vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ được xác định trên cơ sở kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt, báo cáo của các nhà điều hành và các công ty liên doanh điều hành chung.

11/2017
H. B. V. N.

Hàng năm, Công ty xem xét lại sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ khi đánh giá lại có sự chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đã được xác định trước đó, Công ty sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí tìm kiếm, thăm dò và chi phí phát triển mỏ cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Các chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước cho Công ty tiền thuê văn phòng và các dịch vụ chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với giai đoạn thuê hoặc thực hiện dịch vụ của từng kỳ hoạt động.

Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện

Quỹ được trích lập để đảm bảo nghĩa vụ tài chính của các nhà thầu dầu khí cho việc thu dọn các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí và phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là "Quỹ thu dọn mỏ"). Quỹ thu dọn mỏ được hình thành trên cơ sở đóng góp của các nhà thầu dầu khí hàng năm theo tỷ lệ tham gia vào các hợp đồng dầu khí trong thời hạn 01 năm, kể từ thời điểm khai thác dòng dầu, khí đầu tiên. Quỹ thu dọn mỏ được quản lý tập trung tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập hàng năm từ 3% đến 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn chủ sở hữu và các quỹ của Công ty được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm và các nguồn khác.

Các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Bộ Công Thương và từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp tiền lãi đầu dầu khí nước chủ nhà được để lại. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty phục vụ cho đầu tư các dự án trọng điểm về dầu khí, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật của Công ty, góp vốn với các Nhà thầu dầu khí theo các hợp đồng dầu khí và liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị thành viên, đầu tư ra bên ngoài và bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.
- Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí được sử dụng để thực hiện các hoạt động tìm kiếm, thăm dò (trong nước và nước ngoài) thăm lượng dầu khí; bù đắp, trang trải các rủi ro trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò và thăm lượng dầu khí.

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo của Công ty được hình thành từ nguồn thu cam kết nghĩa vụ đào tạo trong các Hợp đồng dầu khí. Quỹ được sử dụng để duy trì, phát triển sự nghiệp nghiên cứu khoa học, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên dầu khí.
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty được hình thành trên cơ sở nguồn thu từ cổ phần hóa các đơn vị trong Công ty và khoản lãi tiền gửi tại các ngân hàng của quỹ (sau khi đã trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp). Quỹ được sử dụng để hỗ trợ các doanh nghiệp thành viên, bộ phận doanh nghiệp trực thuộc thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu; bổ sung vốn điều lệ và đầu tư phát triển doanh nghiệp,... khi có sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ hoạt động thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán dầu thô và khí tự nhiên được ghi nhận khi hàng hóa đã giao và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Công ty ghi nhận doanh thu tài chính đối với tiền lãi dầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu (bao gồm cả tiền lãi dầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro") và tiền đầu thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng dầu khí.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Lãi nước chủ nhà được chia

Lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia bao gồm:

- 72% lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 06.1 (năm 2016: 75%) sau khi trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí theo Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội, Công ty sẽ thực hiện kê khai và nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước.
- 25% lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro và 25% lãi dầu, khí được chia từ các hợp đồng dầu khí khác sau khi trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí tính đến hết thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, đang chờ quyết toán để ghi tăng Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí và Quỹ đầu tư, phát triển.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	7.859.735.510	4.090.671.151
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.806.552.452.663	2.797.275.513.999
<i>Trong đó:</i>		
- Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí	449.233	449.629
Tiền đang chuyển	300.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	12.415.992.727.778	16.986.346.000.000
	14.530.404.915.951	19.787.712.185.150

Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Việt Nam Đồng (VND)	13.605.195.847.082	19.135.571.990.357
Đô la Mỹ (USD)	924.290.052.901	651.960.060.592
Euro (EUR)	189.246.259	175.954.769
Ngoại tệ khác	729.769.709	4.179.432
	14.530.404.915.951	19.787.712.185.150

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng	89.150.612.593.734	82.814.730.870.932
<i>Trong đó:</i>		
- Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí	42.129.478.002.067	41.166.900.393.270
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>89.150.612.593.734</u>	<u>82.814.730.870.932</u>

Trong đó:

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Việt Nam Đồng (VND)	48.156.739.175.754	42.730.436.998.644
Đô la Mỹ (USD)	40.993.873.417.980	40.084.293.872.288
	<u>89.150.612.593.734</u>	<u>82.814.730.870.932</u>

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
				Giá trị hợp lý VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Bình Sơn	100,00%	59.700.000.000.000	-	59.700.000.000.000	-	59.700.000.000.000 (**)	-
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Điện lực Dầu khí Việt Nam	100,00%	29.729.800.320.259	-	29.729.800.320.259	-	29.315.353.320.259 (**)	-
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	100,00%	21.774.301.577.676	-	21.774.301.577.676	-	21.774.301.577.676 (**)	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	95,79%	18.328.359.000.000	-	106.854.332.970.000	-	111.069.855.540.000 (*)	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	100,00%	10.884.251.000.000	(366.477.600.685)	10.517.773.399.315	(472.905.742.234)	10.411.345.257.766 (**)	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	75,56%	4.000.230.570.000	-	5.700.328.562.250	-	4.060.234.028.550 (*)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	(i) 52,00%	3.900.000.000.000	-	3.900.000.000.000	-	3.900.000.000.000 (**)	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	59,58%	2.569.542.530.000	-	5.480.299.945.500	-	5.212.115.054.550 (*)	-
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	(i) 50,46%	2.548.597.644.000	-	2.675.535.507.150	-	3.998.814.801.300 (*)	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51,38%	2.295.000.000.000	-	3.855.600.000.000	-	3.763.800.000.000 (*)	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	(i) 54,47%	2.127.222.220.000	(592.310.380.861)	457.533.999.300	(546.348.434.505)	522.895.999.200 (*)	-
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	(ii) 100,00%	1.990.549.856.754	(1.990.549.856.754)	-	(1.990.549.856.754)	- (**)	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	74,01%	1.602.310.000.000	(1.602.310.000.000)	-	(1.602.310.000.000)	- (**)	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	(i) 51,00%	1.304.873.460.000	-	2.145.864.396.000	-	1.665.018.528.000 (*)	-
Công ty Cổ phần PVI		-	-	-	-	2.049.468.500.000 (*)	-
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	(iii) 36,00%	190.687.460.000	-	138.597.066.300	-	143.996.952.000 (*)	-
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch	(ii) 0,00%	-	-	-	-	-	-

162.945.725.638.689 (4.551.647.838.300) 252.929.967.743.750 163.351.066.038.689 (4.612.114.033.493) 257.587.199.559.301

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

- (i) Theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, khi nhà đầu tư nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên Thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có số lượng cổ phiếu thưởng tại các công ty con, bao gồm:

Đầu tư vào công ty con	Số lượng cổ phiếu thưởng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.151.111
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	78.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	40.468.424
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	13.048.734

- (ii) Theo Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn số 319/BTC-TCDN ngày 30 tháng 8 năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán khoản đầu tư của Công ty vào các công ty này tại ngày 01 tháng 7 năm 2010 với giá trị bằng 0 đồng do giá trị tài sản thuần của các công ty này tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là khoảng âm (1.075) tỷ đồng. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị Công ty nhận bàn giao.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất số tiền là 1.990.549.856.754 đồng để tăng vốn điều lệ.

- (iii) Mặc dù Công ty sở hữu dưới 50% vốn góp của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có quyền kiểm soát các chính sách tài chính, hoạt động của doanh nghiệp cũng như có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với hầu hết các thành viên chủ chốt của Ban Giám đốc công ty này. Theo đó, Công ty vẫn trình bày khoản đầu tư vào công ty này là khoản đầu tư vào công ty con.

Trong kỳ, các công ty con của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí, Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất có kết quả kinh doanh lỗ.

Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR), Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower) và Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (PVOil) và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để cổ phần hóa.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 40.

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
				Giá trị hợp lý	VND	Giá trị hợp lý	VND
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	25,10%	12.669.144.963.680	-	12.669.144.963.680	12.668.172.730.240	-	12.668.172.730.240 (**)
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	51,00%	8.596.995.000.000	-	8.596.995.000.000	8.596.995.000.000	-	8.596.995.000.000 (**)
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	49,00%	1.393.703.741.345	-	1.393.703.741.345	1.393.703.741.345	-	1.393.703.741.345 (**)
Công ty Cổ phần PVI	35,00%	819.787.400.000	-	2.762.683.538.000	-	-	- (*)
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	25,00%	500.000.000.000	(6.492.878.561)	493.507.121.439	500.000.000.000	-	500.000.000.000 (**)
Công ty TNHH Gazpromviet	49,00%	380.476.008.394	(334.551.637.993)	45.924.370.401	380.476.008.394	(264.493.937.238)	115.982.071.156 (**)
Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	31,82%	350.000.000.000	-	350.000.000.000	350.000.000.000	(7.469.514.197)	342.530.485.803 (**)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	24,22%	209.738.510.000	-	256.929.674.750	209.738.510.000	-	216.030.665.300 (*)
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	41,00%	205.000.000.000	(71.084.786.121)	133.915.213.879	205.000.000.000	(68.639.653.857)	136.360.346.143 (**)
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	29,00%	180.322.000.000	(119.466.424.968)	60.855.575.032	180.322.000.000	(118.664.279.437)	61.657.720.563 (**)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	35,00%	105.000.000.000	(105.000.000.000)	-	105.000.000.000	(105.000.000.000)	- (**)
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	29,00%	78.933.914.000	-	50.750.000.000	78.933.914.000	-	44.225.000.000 (*)
		25.489.101.537.419	(636.595.727.643)	26.814.409.198.526	24.668.341.903.979	(564.267.384.729)	24.075.657.760.550

Trong kỳ, các công ty liên doanh, liên kết của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Công ty TNHH Gazpromviet, Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh, Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh, Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn có kết quả kinh doanh lỗ. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư dài hạn đối với các khoản đầu tư trên ngoại trừ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn do công ty này lỗ trong kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 40.

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tỷ lệ cổ phần	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND	Giá trị hợp lý	VND
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	-	175.000.000.000	-	175.000.000.000	-	175.000.000.000	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh gián khoản tiếp trợ nửa nổi nửa chìm TAD	-	249.593.092.059	-	249.593.092.059	-	249.593.092.059	-
Đầu tư góp vốn		521.977.802.921	-	521.977.802.921	-	545.977.802.921	-
- Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	18,00%	521.977.802.921	-	521.977.802.921	-	521.977.802.921	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Việt Nam - SSG		-	-	-	-	24.000.000.000	-
		946.570.894.980	-	946.570.894.980	-	970.570.894.980	-

Theo hướng dẫn của Thông tư 200, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần được trình bày, tuy nhiên Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Công ty quyết định trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

- (*) Đối với các khoản đầu tư vào các công ty đã niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.
- (**) Đối với các khoản đầu tư vào các công ty chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các đơn vị đó được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.314.651.727.854	2.080.387.939.508
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.048.499.617.101	1.042.750.632.691
Công ty Mua bán điện	461.126.527.309	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	272.086.415.941	275.799.872.400
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	270.401.852.945	384.355.425.074
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	163.203.014.045	151.555.401.214
Các khoản phải thu khách hàng khác	343.733.522.564	386.735.742.398
	4.873.702.677.759	4.321.585.013.285
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	303.044.616.000	317.475.312.000
	303.044.616.000	317.475.312.000

Một số khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan đã được trình bày tại Thuyết minh số 40.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản Công ty ứng trước cho các nhà thầu liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản mà Công ty làm chủ đầu tư, bao gồm:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Điện lực Dầu Khí Sông Hậu 1	1.909.662.752.186	3.824.945.418.751
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.602.962.681.680	3.767.640.514.313
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	1.406.146.086.044	1.392.879.976.262
Dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.243.279.235.584	1.229.742.041.732
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	334.810.085.562	185.652.699.374
Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	166.547.067.897	166.547.067.897
Khác	800.168.524.695	395.920.031.298
	9.463.576.433.648	10.963.327.749.627

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cho vay Công ty Liên doanh Rusvietpetro	5.440.272.985.830	5.445.066.177.888
Cho vay Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	5.982.584.750.300	4.448.121.350.080
Ủy thác cho vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	3.385.968.231.250	3.427.691.687.498
Ủy thác cho vay tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	955.033.981.983	955.033.981.983
Cho vay Công ty Liên doanh Petro Tower	12.235.300.000	16.131.200.000
	15.776.095.249.363	14.292.044.397.449
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ủy thác cho vay và cho vay phải thu trong một năm trình bày ngắn hạn</i>	<i>2.509.710.115.702</i>	<i>1.708.308.227.963</i>
<i>Ủy thác cho vay và cho vay phải thu từ năm thứ hai trở đi trình bày dài hạn</i>	<i>13.266.385.133.661</i>	<i>12.583.736.169.486</i>

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu ngắn hạn khác		
Ứng vốn tìm kiếm thăm dò	9.922.417.636.616	9.958.599.474.495
Ứng kinh phí cho hoạt động quốc phòng, an ninh	4.561.465.508.128	4.506.465.508.128
Chi phí mua mỏ Chevron (i)	4.238.694.710.557	4.238.694.710.557
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	3.740.604.033.031	3.974.973.887.817
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.383.477.468.112	3.243.394.599.912
Phải thu Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam về giá trị tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	2.931.840.610.800	2.933.475.474.183
Phải thu về giải phóng mặt bằng	1.137.007.039.426	1.046.338.889.660
Lãi dự thu từ Rusvietpetro, Liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn và PetroTower	984.158.013.766	657.119.181.370
Tạm ứng vốn hoạt động	941.285.993.931	932.797.837.063
Phải thu tiền khí và condensate	937.011.743.682	598.647.370.662
Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) (iii)	720.296.809.687	720.296.809.687
Lãi dự thu các khoản tiền gửi ngân hàng	667.875.673.383	638.490.291.218
Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí (iv)	695.085.549.261	461.708.105.665
Phải thu về chuyển nhượng Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng (v)	537.542.100.966	-
Phải thu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	450.978.778.944	378.916.897.394
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	341.452.069.671	341.752.069.671
Phải thu lãi trả chậm, lãi và phí ủy thác cho vay	244.323.148.613	220.341.955.360
Phải thu tiền vốn góp tại Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn (vi)	237.080.580.000	-
Phải thu công trình dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất	169.509.265.437	169.509.265.437
Chi phí đầu tư nhà máy đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch và dự án tàu Nghi Sơn	152.502.099.613	152.502.099.613
Phải thu bổ sung về bàn giao Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán	146.667.397.593	146.667.397.593
Tạm ứng cho PVEP và PVOil tạm nộp ngân sách Nhà nước về xuất khẩu dầu thô	137.617.976.180	-
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất	122.903.355.711	122.903.355.711
Phải thu PV - SSG về các công trình xây dựng cơ bản tạm bàn giao	122.108.779.503	122.108.779.503
Ứng vốn thực hiện dự án đường ống Tây Nam	95.870.981.242	93.228.946.768
Phải thu chi phí thanh toán hộ liên quan đến chạy thử Nhà máy đạm Cà Mau	56.807.201.368	56.807.201.368
Phải thu tiền được chia từ việc bán dầu, khí	52.499.361.495	245.200.049.397
Phải thu Bộ Giao thông Vận tải	50.970.236.783	50.970.236.783
Phải thu PVC về công nợ dự án Soài Rạp	42.215.869.300	42.215.869.300
Phải thu các hợp đồng nghiên cứu khoa học	30.956.509.156	25.132.005.088
Tạm ứng cho công nhân viên	28.555.301.357	18.423.342.891
Phải thu tiền cổ phần hóa	27.634.132.996	27.634.132.996
Hỗ trợ tình Quảng Ngãi xây nhà đại đoàn kết	24.208.000.000	24.208.000.000
Lãi tiền gửi được chia từ các lô dầu khí	24.117.863.822	23.853.481.786
Phải thu về phí nhân lực	22.070.368.163	34.560.376.059
Phải thu cam kết đào tạo theo các hợp đồng dầu khí	20.468.254.494	65.927.403.524
Phải thu PVEP giá trị vật tư bàn giao	16.603.615.370	21.824.853.140
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	4.668.633.057	13.830.112.880
Phải thu tiền thuế được hoàn	750.065.993	750.065.993
Phải thu khác	195.882.357.010	122.158.547.501
	38.218.185.094.217	36.432.428.586.173

b) Phải thu dài hạn khác

		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	(ii)	10.002.449.594.562	11.478.000.063.574
Phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn Lô 05.2 và 05.3		2.212.957.604.932	2.590.678.805.366
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	(vii)	475.244.479.676	507.463.596.443
Phải thu dài hạn khác		4.407.482.027	7.977.837.084
		12.695.059.161.197	14.584.120.302.467

(i) Phản ánh khoản thanh toán mua toàn bộ cổ phần tại 03 Công ty Chevron Vietnam (Block B) Ltd., Chevron Vietnam (Block 52) Ltd., và Chevron Southwest Vietnam Pipeline Co. Ltd., theo Hợp đồng mua bán cổ phần ký ngày 27 tháng 02 năm 2015 giữa Unocal International Corporation, Chevron Foreign Investment Inc và Công ty. Theo đó, Công ty tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ, lợi ích và quyền điều hành của các nhà thầu này trong Hợp đồng chia sản phẩm Lô B & 48/95, Hợp đồng chia sản phẩm Lô 52/97 và Hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện Dự án Đường ống Dẫn khí Lô B – Ô Môn. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, 03 công ty trên đang hoàn thành các thủ tục giải thể. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, với tư cách là đại diện cho nước chủ nhà, đã thành lập chi nhánh Công ty điều hành Dầu khí Phú Quốc và Công ty điều hành Đường ống Tây Nam để thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm của Người điều hành theo quy định của các Hợp đồng này.

(ii) Phản ánh khoản phải thu Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam ("PV Power") về việc chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty với giá trị chuyển giao tạm tính được xác định tại thời điểm 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được quyết toán đầu tư hoàn thành theo các quy định của Nhà nước. Do đó, giá trị khoản công nợ phải thu PV Power này có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán đầu tư hoàn thành từ cơ quan có thẩm quyền.

(iii) Phản ánh khoản Công ty đã thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam – SBIC) liên quan đến các dự án/công ty nhận bàn giao từ SBIC. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC với số tiền là 720.296.809.687 đồng và đang được phản ánh trên khoản mục phải thu khác trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

(iv) Phản ánh các khoản ứng vốn trong các PSC được đầu tư từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể bao gồm:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn tìm kiếm, thăm dò		
Lô 05.1b&05.1c	97.203.749.846	-
- Các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn phát triển		
Lô 117 - 119	241.243.769.449	133.782.603.510
Lô 07/03	166.098.960.575	82.645.319.155
- Các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác		
Lô 04-3	182.053.121.684	241.909.452.451
Lô 06-1	8.485.947.707	3.370.730.549
	695.085.549.261	461.708.105.665

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Chi phí dầu khí phần chia cho Công ty phát sinh đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 tại các PSC đang trong giai đoạn tìm kiếm, thăm dò và phát triển như sau:

	<u>Tỷ lệ tham gia của Công ty</u>	<u>Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017</u> USD
- Các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn tìm kiếm, thăm dò		
Lô 05.1b&05.1c	20%	3.647.266
- Các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn phát triển		
Lô 117 - 119	25%	12.096.387
Lô 07/03	14%	9.341.179
		<u>25.084.832</u>

- (v) Trong năm 2016, theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016, Công ty đã tiếp nhận lại Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng để hoàn thành các thủ tục chuyển giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) theo Thông báo kết luận số 188/TB-VPCP ngày 04 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ.

Dự án đã được bàn giao cho EVN/Truyền tải Điện Hà Tĩnh để vận hành từ ngày 26 tháng 4 năm 2015 theo chỉ đạo tại Công văn số 4274/BCT-NL ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Bộ Công Thương và Công văn số 1931/NPT-TCCB&LD ngày 15 tháng 6 năm 2012 của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và hoàn thành nghiệm thu đóng điện chạy thử 72 giờ ngày 26 tháng 5 năm 2014. Dự án cũng đã được phê duyệt quyết toán ngày 12 tháng 01 năm 2017 theo Quyết định số 272/QĐ-DKVN của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị quyết toán là 537.542.100.966 đồng. Tại ngày báo cáo này, Công ty ghi nhận một khoản phải thu khác về chuyển giao tài sản theo giá trị sau quyết toán và đang xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền để hoàn thành các thủ tục bàn giao và quyết toán vốn theo quy định.

- (vi) Ngày 02 tháng 6 năm 2017, trên cơ sở thỏa thuận ký kết với Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn ("LSP") và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("VCB HCM"), Công ty đã chuyển số tiền 237.080.580.000 đồng (tương đương với 10.428.000 USD) vào tài khoản vốn đầu tư trực tiếp bằng VND của LSP mở tại VCB HCM. VCB HCM đã thực hiện phong tỏa toàn bộ số tiền này cho đến khi LSP hoàn thành toàn bộ các thủ tục sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới với vốn điều lệ và tỷ lệ góp vốn điều chỉnh của các thành viên, trong đó, tỷ lệ vốn góp của Công ty là 29%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn chưa hoàn thành các thủ tục nói trên.

- (vii) Phản ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. (GPEPI) về chi phí quá khứ liên quan đến Lô 05.2 và Lô 05.3 theo hướng dẫn tại Công văn số 5271/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các khoản thu của Công ty liên quan đến các Hợp đồng phân chia sản phẩm Lô 05.2 và 05.3 khi tiếp nhận hai Lô này. Khoản này được Công ty thu hồi hàng tháng thông qua căn trừ trực tiếp 25% sản lượng dành cho thu hồi chi phí được phân bổ cho GPEPI cho đến khi GPEPI hoàn trả đầy đủ cho Công ty hoặc cho đến khi kết thúc đời mỏ, tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước.

Một số khoản phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan đã được trình bày tại Thuyết minh số 40.

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

10. NỢ XẤU VÀ NỢ LẬU NGÀY ĐANG CHỜ XỬ LÝ

a) Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND	Giá gốc VND
Ủy thác cho vay qua Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	955.033.981.983	955.033.981.983	-	955.033.981.983
Ủy thác cho vay qua Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	719.883.487.925	684.759.681.020	35.123.806.905	711.574.764.366
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	287.502.144.972	143.751.072.486	143.751.072.486	287.502.144.972
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	177.062.581.921	177.062.581.921	-	177.062.581.921
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	114.120.457.854	114.120.457.854	-	114.120.457.854
Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam	67.933.972.603	13.933.972.603	54.000.000.000	67.933.972.603
Cho vay Công ty Liên doanh Petro Tower	31.472.801.808	31.472.801.808	-	35.385.651.194
Khác	42.369.992.830	19.899.803.999	22.470.188.831	35.003.350.261
	2.395.379.421.896	2.140.034.353.674	255.345.068.222	2.383.616.905.154
				2.123.958.358.718
				259.658.546.436

(*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu cần được trình bày, tuy nhiên Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, Công ty quyết định trình bày giá trị có thể thu hồi nêu trên bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng đã trích lập.

b) Nợ lâu ngày đang chờ xử lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một số khoản nợ phải thu lâu ngày chưa xác định thời hạn thu hồi như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.383.477.468.112	3.243.394.599.912
Phải thu về giải phóng mặt bằng cho các công trình xây dựng cơ bản	1.137.007.039.426	1.046.338.889.660
Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC)	720.296.809.687	720.296.809.687
Chi phí đầu tư nhà máy đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch và dự án tàu Nghi Sơn	152.502.099.613	152.502.099.613
Phải thu bổ sung về bàn giao Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán	146.667.397.593	146.667.397.593
Phải thu công trình dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất	169.509.265.437	169.509.265.437
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất	122.903.355.711	122.903.355.711
Phải thu PV - SSG về các công trình xây dựng cơ bản tạm bàn giao	122.108.779.503	122.108.779.503
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	341.452.069.671	341.752.069.671
Phải thu chi phí thanh toán hộ liên quan đến chạy thử Nhà máy đạm Cà Mau	56.807.201.368	56.807.201.368
Phải thu Bộ Giao thông Vận tải	50.970.236.783	50.970.236.783
Phải thu PVC về công nợ dự án Soài Rạp	42.215.869.300	42.215.869.300
	6.445.917.592.204	6.215.466.574.238

11. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.292.515.838	40.942.848.339
Nguyên vật liệu (*)	28.405.906.040	27.974.815.980
Công cụ, dụng cụ	1.817.951.373	1.760.102.351
Hàng hóa tồn kho	2.500.932.175	-
	84.017.305.426	70.677.766.670

(*) Nguyên vật liệu tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm 11.535 tấn than tương đương với 22.351.854.497 đồng cao hơn so với số liệu thực tế kiểm kê tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, do chưa có kết luận cuối cùng về nguyên nhân chênh lệch này, Công ty chưa thực hiện điều chỉnh số dư nguyên vật liệu trên sổ sách. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng việc trình bày số hàng tồn kho than như trên không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ	2.028.837.884.178	1.339.160.913.417	259.801.941.430	335.399.869.180	3.963.200.608.205
Mua trong kỳ	-	723.534.400	-	4.221.532.727	4.945.067.127
Thanh lý, nhượng bán	-	(32.203.000)	-	(71.966.667)	(104.169.667)
Số dư cuối kỳ	2.028.837.884.178	1.339.852.244.817	259.801.941.430	339.549.435.240	3.968.041.505.665
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	383.897.354.188	829.292.781.163	131.167.305.997	258.419.942.867	1.602.777.384.215
Khấu hao trong kỳ	29.222.478.481	48.566.044.796	3.962.585.298	10.465.945.359	92.217.053.934
Thanh lý, nhượng bán	-	(32.203.000)	-	(71.966.667)	(104.169.667)
Số dư cuối kỳ	413.119.832.669	877.826.622.959	135.129.891.295	268.813.921.559	1.694.890.268.482
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	1.615.718.051.509	462.025.621.858	124.672.050.135	70.735.513.681	2.273.151.237.183
Tại ngày đầu kỳ	1.644.940.529.990	509.868.132.254	128.634.635.433	76.979.926.313	2.360.423.223.990

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 747.355.882.677 đồng (31 tháng 12 năm 2016 là 605.709.943.580 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	125.892.923.258	160.077.290.472	883.832.000	1.948.932.000	288.802.977.730
Mua trong kỳ	-	4.520.035.900	-	-	4.520.035.900
Thanh lý, nhượng bán	-	(188.922.129)	-	-	(188.922.129)
Số dư cuối kỳ	125.892.923.258	164.408.404.243	883.832.000	1.948.932.000	293.134.091.501
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	7.668.066.989	104.761.875.099	883.832.000	660.627.765	113.974.401.853
Khấu hao trong kỳ	666.788.436	9.523.212.197	-	79.608.573	10.269.609.206
Thanh lý, nhượng bán	-	(188.922.129)	-	-	(188.922.129)
Số dư cuối kỳ	8.334.855.425	114.096.165.167	883.832.000	740.236.338	124.055.088.930
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	117.558.067.833	50.312.239.076	-	1.208.695.662	169.079.002.571
Tại ngày đầu kỳ	118.224.856.269	55.315.415.373	-	1.288.304.235	174.828.575.877

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	845.690.297.228	845.690.297.228
Số dư cuối kỳ	845.690.297.228	845.690.297.228
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	270.246.447.775	270.246.447.775
Khấu hao trong kỳ	15.204.882.231	15.204.882.231
Số dư cuối kỳ	285.451.330.006	285.451.330.006
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày cuối kỳ	560.238.967.222	560.238.967.222
Tại ngày đầu kỳ	575.443.849.453	575.443.849.453

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị tòa cao ốc Petro Tower tại số 1-5 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh; tòa nhà 22 Ngô Quyền, Hà Nội và Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu, thành phố Vũng Tàu.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết các công trình xây dựng dở dang như sau:

		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II		25.601.502.467.635	25.014.329.305.192
Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1		6.681.465.013.101	3.273.125.400.101
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1		4.294.104.024.963	2.453.834.143.789
Dự án Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	(i)	1.900.329.394.108	1.827.490.678.424
Các dự án nhận bàn giao từ SBIC	(ii)	667.522.477.931	667.522.477.931
Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau		278.797.496.886	278.797.430.886
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	(iii)	225.509.036.765	991.765.203.670
Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất		223.476.919.733	223.476.919.733
Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam tại Bà Rịa - Vũng Tàu		152.536.929.645	149.273.070.331
Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam tại Vinh Phúc		57.573.360.294	57.573.360.294
Dự án Trung tâm Phân tích Thí nghiệm của Viện Dầu khí Việt Nam		51.360.884.896	51.358.884.896
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	(iv)	27.485.963.587	18.384.204.034
Khác		116.712.909.788	120.452.601.788
		40.278.376.879.332	35.127.383.681.069

(i) Chủ yếu liên quan đến việc thi công, nạo vét lần đầu các công trình trên biển (nạo vét từ 0m đến 9m dưới mặt nước biển - BoQ1) thuộc nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam như cam kết trong Hợp đồng hợp tác liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Công ty được Chính phủ giao làm chủ đầu tư, có trách nhiệm ứng vốn thực hiện công trình. Toàn bộ chi phí được bù đắp bằng nguồn Ngân sách Nhà nước. Hiện tại, công trình đã được thi công hoàn thành và đang trong quá trình quyết toán. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang tạm theo dõi số tiền đã tạm ứng để thực hiện công trình nêu trên tại khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ để chờ hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về thời điểm và cách thức hoàn trả số tiền này.

(ii) Theo Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn số 319/BTC-TCDN ngày 30 tháng 8 năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án tiếp nhận từ SBIC và tăng các khoản phải trả với số tiền là 667.522.477.931 đồng. Công ty đang chờ văn bản hướng dẫn chính thức của cơ quan có thẩm quyền để xử lý các dự án nhận về này.

(iii) Phản ánh giá trị xây dựng cơ bản dở dang dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 tại Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 18 tháng 10 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, theo đó, Thủ tướng Chính phủ giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1, công suất 2x600 MW tại Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình đồng thời giao Bộ Công Thương hướng dẫn Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện phương án xử lý các thủ tục chuyển giao theo đúng quy định của pháp luật. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang chờ hướng dẫn của Bộ Công Thương để thực hiện việc chuyển giao nêu trên.

(v) Phản ánh chi phí thực hiện Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn được ghi nhận theo hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam phát hành.



16. CHI PHÍ TÌM KIẾM, THĂM DÒ DẦU KHÍ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thu nổ địa chấn 2D	1.068.149.175.414	960.925.783.678
Lô 133 - 134	357.950.750.402	354.550.850.402
Dự án khảo sát khu vực Trũng An Châu - Giai đoạn II	26.427.319.000	-
Lô 105-110/04	6.632.514.000	6.042.574.000
	1.459.159.758.816	1.321.519.208.080

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đang tiếp tục thực hiện các hoạt động tìm kiếm, thăm dò đối với các Lô dầu khí nói trên. Đây là các Lô dầu khí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sử dụng nguồn đầu tư từ Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí. Công ty đã ghi nhận toàn bộ tiền ứng vốn cho các Nhà điều hành dầu khí để thực hiện công việc tìm kiếm, thăm dò tại các Lô dầu khí này theo chương trình hoạt động đã được phê duyệt vào khoản mục chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Tình hình biến động chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	1.321.519.208.080	4.692.480.974.460
Tăng thêm trong kỳ	137.640.550.736	429.185.600.812
Số dư cuối kỳ	1.459.159.758.816	5.121.666.575.272

17. CHI PHÍ PHÁT TRIỂN MỎ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khu vực phát triển chung Lô B & 48/95 và Lô 52/97	255.445.491.115	416.372.447.502
	255.445.491.115	416.372.447.502

Tình hình biến động chi phí phát triển mỏ trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	416.372.447.502	196.545.178.836
Tăng thêm trong kỳ	916.844.914.931	1.907.847.115.682
<i>Chi phí Lô 05.2, 05.3, 06.1 và 04-3</i>	<i>839.128.854.288</i>	<i>1.793.962.740.738</i>
<i>Chi phí Lô B & 48/95 và Lô 52/97</i>	<i>77.716.060.643</i>	<i>113.884.374.944</i>
Giảm trong kỳ	1.077.771.871.318	1.793.962.740.694
<i>Kết chuyển chi phí trả trước dài hạn để phân bổ</i>	<i>246.312.098.956</i>	<i>1.237.832.013.580</i>
<i>Kết chuyển chi phí hoạt động trong kỳ</i>	<i>592.816.755.332</i>	<i>556.130.727.114</i>
<i>Nhận lại tiền góp vốn vào Lô B & 48/95 và Lô 52/97 ứng hộ các nhà thầu khác</i>	<i>238.643.017.030</i>	-
Số dư cuối kỳ	255.445.491.115	310.429.553.824

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí	31.204.427.694.666	32.302.754.389.164
<i>Lô 06.1</i>	884.190.212.430	926.526.511.741
<i>Lô 05.2</i>	16.622.393.015.788	16.901.688.742.128
<i>Lô 05.3</i>	7.220.817.354.203	8.029.144.388.146
<i>Lô 04-3</i>	4.511.420.240.535	4.333.855.897.156
<i>Chi phí quá khứ của Hợp đồng Dầu khí</i> (i)	1.965.606.871.710	2.111.538.849.993
<i>Lô 04-3</i>		
Tài trợ phân hiệu dạy nghề Nghệ An	56.659.982.242	113.319.964.485
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.090.193.278	21.067.909.075
	31.279.177.870.186	32.437.142.262.724

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	32.437.142.262.724	25.899.442.399.905
Tăng thêm trong kỳ	252.235.566.557	1.241.782.478.882
Tăng chi phí của các lô đầu khí	246.312.098.956	1.237.832.013.580
<i>Lô 04-3</i>	177.564.343.379	-
<i>Lô 05.3</i>	556.371.643	344.839.581.636
<i>Lô 05.2</i>	1.811.329.449	775.753.802.842
<i>Lô 06.1</i>	66.380.054.485	117.238.629.102
Tăng các khoản trả trước khác	5.923.467.601	3.950.465.302
Giảm trong kỳ	1.410.199.959.095	1.221.548.973.706
Phân bổ chi phí của các lô đầu khí	1.344.638.793.454	1.183.177.382.197
<i>Lô 04-3</i> (i)	145.931.978.283	-
<i>Lô 05.3</i>	808.883.405.586	781.041.577.778
<i>Lô 05.2</i>	281.107.055.789	292.193.508.973
<i>Lô 06.1</i>	108.716.353.796	109.942.295.446
Phân bổ các khoản trả trước khác	65.561.165.641	38.371.591.509
Số dư cuối kỳ	31.279.177.870.186	25.919.675.905.081

(i) Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty phân bổ chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 năm 2009 tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Công ty vào chi phí tài chính tương ứng với số đầu và khí thu hồi chi phí được chia với số tiền gần 146 tỷ đồng. Nếu Công ty phân bổ chi phí đầu khí của Lô 04-3 theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng thì Chi phí tài chính trong kỳ sẽ giảm đi hơn 46,8 tỷ đồng và Lợi nhuận trước thuế sẽ tăng lên một khoản tương ứng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang báo cáo các cơ quan có thẩm quyền về phương án phân bổ chi phí quá khứ của Lô 04-3 nêu trên.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.230.373.772.372	2.230.373.772.372	2.045.355.325.973	2.045.355.325.973
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy (Vinawaco)	734.545.322.126	734.545.322.126	696.205.439.689	696.205.439.689
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	638.288.001.871	638.288.001.871	294.862.029.440	294.862.029.440
Phải trả cho các đối tượng khác	3.282.658.555.446	3.282.658.555.446	2.702.373.012.879	2.702.373.012.879
	6.885.865.651.815	6.885.865.651.815	5.738.795.807.981	5.738.795.807.981

Một số khoản phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan đã được trình bày tại Thuyết minh số 40.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải nộp			
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	(i)	4.715.156.465.017	4.369.080.729.954
Lãi nước chủ nhà được chia		961.210.884.359	1.144.800.845.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp		380.847.494.653	451.367.723
Thuế giá trị gia tăng		145.225.001.371	41.536.849.043
Các loại thuế khác		13.966.875.061	33.006.328.920
		6.216.406.720.461	5.588.876.121.295
b) Phải thu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.372.366.930	198.132.355.475
Thuế giá trị gia tăng		93.001.113	18.880.318.814
Các loại thuế khác		8.441.718.672	45.898.325.316
		9.907.086.715	262.910.999.605

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
I. Thuế				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	19.797.606.209	720.457.814.518	597.982.344.489	142.273.076.238
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.858.924.020	101.371.108.131	101.371.108.131	2.858.924.020
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.506.983.553	6.506.983.553	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(197.680.987.752)	756.423.465.797	179.267.350.322	379.475.127.723
5. Thuế thu nhập cá nhân	16.400.676.095	36.968.362.407	51.951.851.644	1.417.186.858
6. Thuế nhà đất	109.489.925	9.029.640.471	15.460.355.896	(6.321.225.500)
7. Thuế môn bài	-	6.000.000	9.000.000	(3.000.000)
8. Các loại thuế khác	14.183.217.933	69.546.087.344	84.004.264.776	(274.959.499)
II. Các khoản phải nộp khác				
1. Tiền cọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	136.206.460	98.038.512	38.167.948
2. Lãi nước chủ nhà được chia	1.144.800.845.655	2.228.240.473.369	2.411.830.434.665	961.210.884.359
3. Hoa hồng dầu khí	-	347.242.500.000	347.242.500.000	-
4. Tiền khí ẩm	(44.389.501.497)	65.603.080.595	11.969.505.621	9.244.073.477
5. Phí môi trường	1.402.994.145	8.477.796.145	8.455.877.185	1.424.913.105
6. Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (i)	4.369.080.729.954	6.963.667.334.514	6.617.591.599.451	4.715.156.465.017
7. Các khoản khác	(598.872.997)	598.872.997	-	-
	5.325.965.121.690	11.314.275.726.301	10.433.741.214.245	6.206.499.633.746
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	262.910.999.605			9.907.086.715
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.588.876.121.295			6.216.406.720.461

(i) Phản ánh lợi nhuận phải nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Trong kỳ, Công ty đã nộp lợi nhuận sau thuế năm 2016 và tạm nộp lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 vào Ngân sách Nhà nước. Số nộp chính thức sẽ được phê duyệt khi có văn bản phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 và 2017 của chủ sở hữu.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả Lô 04.3	176.502.302.178	325.594.189.917
Chi phí phải trả Lô 05.2 và Lô 05.3	(157.539.294.832)	251.623.257.301
Chi phí phải trả Lô 06.1	109.583.792.224	52.656.474.263
Trích trước chi phí lãi vay	91.169.765.196	62.792.759.025
Chi phí khác	65.308.290.036	75.149.659.569
	285.024.854.802	767.816.340.075

22. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	(i)	1.982.125.389.141	1.976.240.883.781
Lãi nước chủ nhà chờ tăng các quỹ	(ii)	1.363.895.085.148	401.106.051.647
Phải trả giá trị tàu 104.000 DWT đã bàn giao cho PVTrans		819.045.423.069	819.045.423.069
Nhận bàn giao từ SBIC	(iii)	667.522.477.931	667.522.477.931
Ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí		485.859.120.784	482.654.347.691
Phải trả công ty con về lợi nhuận nộp thừa		300.195.448.803	300.195.448.803
Chênh lệch giữa thu - chi các hợp đồng dịch vụ kỹ với Liên doanh lọc hóa dầu Nghi Sơn		265.211.634.742	261.929.992.339
Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản		29.979.783.380	29.979.783.380
Dự trả khoản cấp bù cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn về điều tiết chênh lệch thuế nhập khẩu		15.741.169.058	15.741.169.058
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		179.615.053.015	219.982.053.366
		6.109.190.585.071	5.174.397.631.065

(i) Phản ánh khoản phải trả liên quan đến việc chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty với giá trị chuyển giao tạm tính được xác định tại thời điểm 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được quyết toán đầu tư hoàn thành theo các quy định của Nhà nước. Do đó, giá trị khoản phải trả này có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán đầu tư hoàn thành từ cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Phản ánh phần lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các PSC sau khi nộp Ngân sách Nhà nước và bù đắp các chi phí quản lý, giám sát theo Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội được để lại chờ tăng quỹ.

(iii) Phản ánh số tiền liên quan đến việc tiếp nhận một số dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) như được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 15 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

b) Dài hạn

		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về quỹ thu dọn mỏ	(iv)	42.166.582.789.871	41.219.402.956.203
Phải trả NSNN chi phí quá khứ Lô 04-3	(v)	2.018.640.974.359	2.113.192.847.965
Phải trả khác		455.763.060	468.365.251
		44.185.679.527.290	43.333.064.169.419

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

- (iv) Phản ánh số dư tiền đóng góp vào Quỹ thu dọn mỏ của các nhà thầu dầu khí tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo quy định tại Quyết định số 40/2007/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ nhằm bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện. Công ty đã ủy thác việc quản lý Quỹ thu dọn mỏ tại một số ngân hàng thương mại bao gồm Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TMCP Bản Việt, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 đối với đồng USD là 0%/năm và đối với VND là 6,5%/năm.
- (v) Trong năm 2016, căn cứ theo Công văn số 11014/VPCP-KTTH ("Công văn 11014") của Văn phòng Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2015 về việc chi phí quá khứ của Hợp đồng dầu khí Lô 04-3, Công ty ghi nhận phần chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 năm 2009 tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 vào chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 93.227.880 USD, đồng thời ghi tăng khoản phải trả dài hạn khác với Ngân sách Nhà nước. Chi phí quá khứ được Công ty thu hồi dần từ năm 2016. Theo hướng dẫn tại Công văn 11014, chi phí quá khứ này về bản chất là khoản thu hồi lãi chia bổ sung tại Vietsovpetro, do đó, việc xử lý khoản chi phí này được thực hiện như đối với khoản lãi được chia từ Vietsovpetro hàng năm theo tỷ lệ đầu tư trở lại cho Công ty được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thời điểm ghi nhận và xác định tỷ lệ nộp Ngân sách Nhà nước, đầu tư trở lại cho Công ty được thực hiện khi thực tế thu hồi được khoản chi phí, căn cứ tỷ lệ lãi nước chủ nhà được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với năm tương ứng.

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trả nợ gốc	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	USD	VND	USD	VND	VND	VND	USD	VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	634.307.902,23	14.411.475.537,756	14.411.475.537,756	14.411.475.537,756	(1.465.915.158.600)	(12.206.785.044)	569.750.783,48	12.933.353.594.112
Vay hợp vốn các ngân hàng thương mại nước ngoài do Ngân hàng HSBC làm đầu mỗi	487.356.934,50	11.072.749.550.930	11.072.749.550.930	11.072.749.550.930	(1.230.305.505.760)	(8.653.314.162)	433.206.163,96	9.833.790.731.008
Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng Sumitomo Mitsui làm đầu mỗi	51.116.252,50	1.161.361.256.800	1.161.361.256.800	1.161.361.256.800	(88.588.410.600)	(1.690.768.450)	47.184.232,50	1.071.082.077.750
Tín dụng xuất khẩu Trung Quốc do Ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mỗi	58.012.734,25	1.318.049.322.160	1.318.049.322.160	1.318.049.322.160	(97.910.885.025)	(1.138.693.160)	53.700.429,25	1.218.999.743.975
Tín dụng xuất khẩu CHLB Đức do Ngân hàng HSBC làm đầu mỗi	37.821.980,98	859.315.407.866	859.315.407.866	859.315.407.866	(49.110.357.215)	(724.009.272)	35.659.957,77	809.481.041.379
Dự án Nhà máy Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	424.969.884,61	9.655.315.778.339	9.655.315.778.339	9.655.315.778.339	(839.564.132.280)	(10.984.546.812)	387.875.202,61	8.804.767.099.247
Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ làm đầu mỗi	61.185.249,45	1.390.128.867.504	1.390.128.867.504	1.390.128.867.504	(159.914.132.280)	(2.358.854.109)	54.090.567,45	1.227.855.881.115
Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc trực tiếp từ KEXIM do Ngân hàng Mizuho làm đầu mỗi	200.081.549,34	4.545.852.801.039	4.545.852.801.039	4.545.852.801.039	(373.807.500.000)	(4.744.130.794)	183.581.549,35	4.167.301.170.245
Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc do KEXIM bảo lãnh, do Ngân hàng Mizuho làm đầu mỗi	163.703.085,82	3.719.334.109.796	3.719.334.109.796	3.719.334.109.796	(305.842.500.000)	(3.881.561.909)	150.203.085,81	3.409.610.047.887
Khác	-	396.310.027	396.310.027	396.310.027	(396.310.027)	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	396.310.027	396.310.027	396.310.027	(396.310.027)	-	-	-
Cộng	1.059.277.786,84	24.067.187.626.122	24.067.187.626.122	24.067.187.626.122	(2.305.875.600.907)	(23.191.331.856)	957.625.986,09	21.738.120.693.359

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng
Số phải trả sau 12 tháng

4.619.454.134,289
19.447.733.491,833

4.590.787.214,316
17.147.333.479,043

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết số dư các khoản vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng USD	21.738.120.693.359	24.066.791.316.095
Vay bằng VND	-	396.310.027
	21.738.120.693.359	24.067.187.626.122

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	USD	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Trong vòng 1 năm	202.236.846,00	4.590.787.214.316	4.619.454.134.289
Trong năm thứ 2	189.114.237,42	4.292.893.189.434	4.433.629.975.623
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	487.419.899,22	11.064.431.712.294	12.143.294.441.907
Trên 5 năm	78.855.003,45	1.790.008.577.315	2.870.809.074.303
	957.625.986,09	21.738.120.693.359	24.067.187.626.122
Trừ số phải trả trong vòng 1 năm, trình bày như vay ngắn hạn, trong đó:			
Vay hợp vốn do Ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối	121.250.197,42	2.752.390.291.550	2.754.804.485.382
Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc do KEXIM bảo lãnh, do ngân hàng Mizuho làm đầu mối	60.000.000,00	1.362.000.000.000	1.363.200.000.000
Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ Việt Nam	13.122.608,58	297.883.214.766	322.382.350.080
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	7.864.040,00	178.513.708.000	178.670.988.800
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	-	396.310.027
Vay dài hạn	755.389.140,09	17.147.333.479.043	19.447.733.491.833

Các khoản vay dài hạn của Công ty được vay bằng đồng Đô la Mỹ với lãi suất tiền vay cố định và thả nổi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản vay của Công ty được dùng để phục vụ đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Điện lực Dầu khí Thái Bình 2. Các khoản vay có hình thức bảo đảm như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	21.738.120.693.359	24.066.791.316.095
Không có tài sản đảm bảo	-	396.310.027
	21.738.120.693.359	24.067.187.626.122

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một số hợp đồng vay nhưng chưa thực hiện giải ngân như sau:

- Hợp đồng vay ngày 09 tháng 12 năm 2013, vay tổ hợp ngân hàng do Ngân hàng HSBC làm đầu mối chưa giải ngân. Hạn mức hợp đồng là 195.250.000 USD để phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR cộng với lãi suất biên hàng năm là 4,7%/năm. Khoản vay có kỳ hạn 10 năm, trả gốc trong 7 năm.



CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

- Các hợp đồng vay vốn ECA Hàn Quốc do Ngân hàng CitiBank Singapore làm đầu mối để thanh toán các chi phí của Dự án xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 với tổng hạn mức là 987.000.000 USD. Cụ thể:
 - (i) Khoản vay do Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc ("KEXIM") trực tiếp cho vay với hạn mức 252.000.000 USD, lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên là 3,32%/năm;
 - (ii) Hợp đồng vay do KEXIM bảo hiểm tín dụng xuất khẩu với hạn mức 228.000.000 USD, lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên là 1,28%/năm;
 - (iii) Hợp đồng vay do Công ty Bảo hiểm Xuất khẩu Hàn Quốc (KSURE) bảo hiểm tín dụng xuất khẩu với hạn mức 507.000.000 USD, lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên là 1,28%/năm.

Các khoản vay có kỳ hạn tối đa 17 năm, trả gốc trong 12 năm.

- Hợp đồng vay thương mại nước ngoài do Ngân hàng CitiBank Singapore làm đầu mối. Hạn mức hợp đồng là 213.000.000 USD để thanh toán các chi phí của Dự án xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR cộng với lãi suất biên hàng năm là 3,4%/năm. Khoản vay có kỳ hạn tối đa 10 năm, trả gốc trong 5 năm.

Ngoài các khoản vay đang được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nói trên, một số khoản vay đã được bàn giao cho các công ty con (Công ty là chủ thể trong hợp đồng vay) như sau:

	USD	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	564.087.935,63	12.804.796.138.801	14.372.843.222.010
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	85.633.023,50	1.943.869.633.450	2.387.522.752.704
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	217.417.441,91	4.935.375.931.357	5.429.962.642.985
	867.138.401,04	19.684.041.703.608	22.190.328.617.699

Các khoản vay nói trên đều bằng Đô la Mỹ và được vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Các khoản vay này được dùng để đầu tư Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa Polypropylene của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn; Dự án Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam; và Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Hình thức đảm bảo đối với các khoản vay này như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	5.331.207.181.357	6.177.658.015.242
Không có tài sản đảm bảo	14.352.834.522.251	16.012.670.602.458
	19.684.041.703.608	22.190.328.617.699

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên		
Số dư đầu kỳ	227.184.231.935	188.452.904.521
Trích quỹ trong kỳ	87.399.876.229	144.540.744.574
<i>Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế</i>	40.598.685.149	67.906.356.474
<i>Tặng quỹ do cấp dưới nộp</i>	46.341.191.080	74.934.388.100
<i>Khác</i>	460.000.000	1.700.000.000
Chi quỹ trong kỳ	(107.469.549.348)	(127.381.571.275)
Số dư cuối kỳ	207.114.558.816	205.612.077.820
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
b) Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành		
Số dư đầu kỳ	4.018.707.918	2.720.491.563
Trích quỹ trong kỳ	500.000.000	500.000.000
Chi quỹ trong kỳ	(794.812.122)	(441.968.332)
Số dư cuối kỳ	3.723.895.796	2.778.523.231
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	210.838.454.612	208.390.601.051

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng	754.859.471.040	758.820.164.971
Doanh thu chưa thực hiện về phí bảo lãnh	4.166.666.667	5.166.666.667
	759.026.137.707	763.986.831.638

26. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	269.224.253.227	562.067.554.171
Chuyển sang kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	(52.858.653.239)	(442.111.583.267)
Số dư cuối kỳ	216.365.599.988	119.955.970.904

27. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	1.304.620.215.803	1.150.434.122.275
Chi quỹ trong kỳ	(12.968.538.447)	(56.767.351.142)
Số dư cuối kỳ	1.291.651.677.356	1.093.666.771.133

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	281.500.000.000.000	9.328.938.142.662	113.108.508	50.508.414.689	15.687.294.411.735	2.270.177.182.673	252.283.959.630	21.148.559.651.011	12.634.886.266.816	25.433.562.743	342.898.194.700.467	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	11.110.556.866.608	-	11.110.556.866.608	
Tặng khác	-	-	-	-	1.169.284.577.161	286.574.832.277	43.940.424.284	129.006.553.378	-	-	1.628.806.387.100	
Tặng vốn từ tiền LNCN, tiền độc tài liệu để lại	-	-	-	-	1.161.058.980.397	-	-	129.006.553.378	-	-	1.290.065.533.775	
Ngân sách Nhà nước cấp	-	-	-	-	8.225.596.764	-	-	-	-	-	8.225.596.764	
Thu từ các nhà thầu đầu tư	-	-	-	-	-	-	43.940.424.284	-	-	-	43.940.424.284	
khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tặng vốn do cổ phần hóa PVFC	-	-	-	-	-	286.574.832.277	-	-	-	-	286.574.832.277	
Giảm khác	-	-	-	71.618.656.909	(38.610.583.997)	-	(34.056.087.474)	-	(7.489.886.905.244)	(532)	(7.489.936.920.338)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(68.406.356.474)	-	(68.406.356.474)	
Lợi nhuận nộp về NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.735.555.409.879)	-	(5.735.555.409.879)	
Chi quỹ	-	-	-	-	(38.610.583.997)	-	(15.645.311.139)	-	-	-	(54.255.895.136)	
Chiến lược tỷ giá	-	-	-	71.618.656.909	-	-	-	-	-	-	71.618.656.909	
Tặng quỹ từ lãi tiền đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	(421.208.024.970)	-	(421.208.024.970)	
Vietsov	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.262.450.104.005)	-	(1.262.450.104.005)	
Lãi tiền đầu Vietsov phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	(18.412.776.335)	-	-	-	(18.412.776.335)	
Hao mòn TSCĐ tại đơn vị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.267.009.916)	-	(1.267.009.916)	
Phân loại sang Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCKH tự trọng tài kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(532)	(532)	
Số dư cuối kỳ	281.500.000.000.000	9.328.938.142.662	113.108.508	122.127.071.598	16.817.968.404.899	2.556.752.014.950	262.166.296.440	21.277.566.204.389	16.256.556.228.180	25.433.562.211	348.147.621.033.837	

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp	Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng	VND
Số dư đầu kỳ	281.500.000.000.000	9.328.938.142.662	113.108.508	6.918.082.027	24.381.707.513.590	2.584.069.315.542	192.774.291.079	23.460.230.828.577	9.723.012.838.198	25.433.562.211	351.203.197.682.394	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	13.016.521.992.721	-	13.016.521.992.721	
Tặng khác	-	-	-	-	-	75.369.518	16.491.443.551	-	191.831.559	-	16.758.644.628	
Thu từ các nhà đầu tư đầu	-	-	-	-	-	-	15.488.389.241	-	-	-	15.488.389.241	
khí												
Khác	-	-	-	-	-	75.369.518	1.003.054.310	-	191.831.559	-	1.270.255.387	
Giảm khác	-	-	-	(6.918.082.027)	-	-	(31.376.350.225)	-	(8.148.512.725.187)	-	(8.186.807.157.439)	
Điều chỉnh ảnh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	(503.111.695.259)	-	(503.111.695.259)	
theo biên bản của Kiểm												
toán nhà nước, Thanh tra												
Bộ Tài chính												
Trích quỹ khen thưởng,	-	-	-	-	-	-	-	-	(41.098.685.149)	-	(41.098.685.149)	
phúc lợi và quỹ thưởng												
ban quản lý điều hành												
Lợi nhuận nộp về NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.460.555.639.255)	-	(6.460.555.639.255)	
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	(14.915.85.896)	-	-	-	(14.915.185.896)	
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(6.918.082.027)	-	-	-	-	-	-	(6.918.082.027)	
Lãi tiền đầu Vietsov phải	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.143.305.346.118)	-	(1.143.305.346.118)	
nộp NSNN												
Hao mòn TSCĐ tại đơn vị	-	-	-	-	-	-	(16.461.164.329)	-	-	-	(16.461.164.329)	
đào tạo												
Phân loại sang Quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(441.359.406)	-	(441.359.406)	
của đơn vị sự nghiệp, tổ												
chức MCKH tự trang trải												
kinh phí												
Số dư cuối kỳ	281.500.000.000.000	9.328.938.142.662	113.108.508	-	24.381.707.513.590	2.584.144.685.060	177.889.384.405	23.460.230.828.577	14.591.213.937.291	25.433.562.211	356.049.671.162.304	

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty tạm xác định lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước tương ứng với 70% lợi nhuận sau thuế (sau khi loại trừ tiền lãi đầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro" và trích Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp, Quỹ khen thưởng, phúc lợi). Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh khi có phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phân phối lợi nhuận.

29. QUỸ KHÁC CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TỰ TRẠNG TRẢI KINH PHÍ

Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức nghiên cứu khoa học tự trang trải kinh phí phản ánh số dư của vốn khác và các quỹ khác của Viện Dầu khí Việt Nam.

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	8.599.838.940	8.599.838.940
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	40.718.131	28.057.408
- Yên Nhật	JPY	3.586.527	-
- Euro	EUR	7.362	7.379
- Bảng Anh	GBP	150	150

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu kinh doanh khí	7.302.235.984.724	6.097.558.707.190
Doanh thu cung cấp điện (i)	418.751.332.825	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý	136.643.717.095	269.662.448.065
Doanh thu cung cấp các đề tài nghiên cứu	125.908.938.287	231.947.229.429
Doanh thu cho thuê văn phòng	56.999.856.964	75.294.522.564
Lãi nước chủ nhà được để lại (1,5%)	47.697.031.414	45.146.169.647
Doanh thu thương mại	29.428.449.704	1.646.098.190
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật	23.694.047.160	74.168.891.462
Phí sử dụng nhãn hiệu	2.954.969.191	433.861.317
Phí bảo lãnh	1.000.000.000	1.025.388.004
Khác	5.156.557.349	9.118.017.275
	8.150.470.884.713	6.806.001.333.143

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 40.

(i) Trong kỳ, Công ty đã đạt được thỏa thuận thanh toán với Công ty Mua bán điện liên quan đến Hợp đồng mua bán điện số 01/2016/HĐ-NMĐ-VA1 ngày 24 tháng 3 năm 2016. Theo đó, giá trị thanh toán bổ sung do chênh lệch đơn giá điện thương mại so với Thỏa thuận tạm thanh toán năm 2015 được ghi nhận vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2017.

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh khí	6.337.638.067.555	4.592.238.612.683
Giá vốn cung cấp đề tài nghiên cứu	127.892.091.485	197.751.229.388
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật	28.631.636.705	71.971.282.816
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	22.164.116.082	37.748.574.870
Giá vốn dịch vụ nhân lực	14.257.934.833	21.885.376.110
Giá vốn hoạt động khác	1.987.981.943	15.592.414.228
	6.532.571.828.603	4.937.187.490.095

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	7.580.393.774.241	6.662.087.553.476
Doanh thu khí, condensate từ lô 05.3	2.051.038.524.203	1.800.771.213.832
Doanh thu khí, condensate từ lô 05.2	790.881.831.239	733.886.860.481
Doanh thu khí, condensate từ lô 06.1	737.981.634.273	700.097.624.091
Doanh thu khí, condensate từ lô 04-3	216.053.023.303	-
Lãi tiền dầu Vietsovpetro	1.588.271.346.721	1.684.392.853.409
Lãi tiền gửi, lãi phát sinh từ cho đối tác trả chậm và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	1.699.394.909.515	1.488.448.064.998
Lãi ủy thác cho vay và lãi cho vay	439.614.620.677	313.062.867.350
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	145.342.145.680	21.544.490.374
Phí quản lý	54.374.968.803	77.106.220.423
Phí nghiên cứu lô PM3	27.171.428.542	18.439.537.939
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	272.144
Doanh thu hoạt động tài chính khác	770.758.256	405.657.753
	15.331.288.965.453	13.500.243.216.270

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lô 05.3	1.503.936.484.629	1.466.360.557.133
Chi phí lô 05.2	567.644.449.393	589.620.491.120
Chi phí lô 06.1	399.059.268.283	386.133.069.446
Chi phí lô 04-3	180.806.424.804	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	131.089.418.506	47.539.872.755
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	4.905.440.575	703.415.157.548
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	11.862.147.721	(220.787.956.005)
Chi phí lãi vay	-	(1.583.708.110)
Chi phí tài chính khác	132.839.838	74.732.334
	2.799.436.473.749	2.970.772.216.221

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	97.878.908.533	103.936.821.184
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	16.075.994.956	(67.749.631.298)
Chi phí khác	325.898.178.886	313.009.515.066
	439.853.082.375	349.196.704.952

36. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí nhân lực	13.322.405.028	7.957.309.038
Chuyển nhượng Dự án "Khu nhà ở và dịch vụ phục vụ Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn"	-	2.973.682.719
Chênh lệch thuế cấp bù cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	(22.680.640.079)
Khác	(2.535.192.191)	(2.758.650.718)
	10.787.212.837	(14.508.299.040)



37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	13.720.685.678.276	12.034.579.839.105
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Lợi nhuận được chia từ các công ty con	7.580.393.774.241	6.662.087.553.476
- Tiền dầu Vietsovpetro	1.588.271.346.721	1.684.392.853.409
- Lợi nhuận từ các Lô dầu khí	1.144.508.385.909	792.641.580.705
- Lãi nước chủ nhà để lại (1,5%)	47.697.031.414	45.146.169.647
- Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế tại PVU	2.269.204.590	854.905.624
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	635.504.843	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	78.000.000.000
Cộng:		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu về cho vay dài hạn có gốc ngoại tệ	9.900.032.036	314.351.424.806
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản phải thu về cho vay dài hạn)	24.525.837.551	66.032.819.978
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng đã thực hiện kỳ này	347.801.895.185	1.828.115.471.477
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	41.586.646.855	1.658.138.431.080
- Lỗi trong kỳ tại PVMTC	4.386.851.790	-
- Chi phí không được trừ khác	-	3.168.687.021
- Thu nhập chịu thuế bổ sung năm 2015 tại PVU	-	61.855.040
Thu nhập chịu thuế	3.785.111.693.975	6.641.325.465.646
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường	3.785.111.693.975	4.709.623.728.702
- Thu nhập chịu thuế suất khác	-	1.931.701.736.944
<i>Thu nhập năm 2015 nộp thuế bổ sung theo Kết luận Thanh tra tài chính</i>	-	1.925.278.756.848
<i>Thu nhập từ hoạt động đào tạo tại PVMTC (i)</i>	-	6.361.125.056
<i>Thu nhập khác</i>	-	61.855.040
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất khác		
<i>Thuế suất tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015</i>	<i>22%</i>	<i>22%</i>
<i>Thuế suất áp dụng cho hoạt động đào tạo tại PVMTC (i)</i>	<i>10%</i>	<i>10%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	757.022.338.794	942.560.858.249
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	423.573.697.515
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	757.022.338.794	1.366.134.555.764

(i) Thu nhập từ hoạt động đào tạo của Trường Cao đẳng nghề Dầu khí ("PVMTC") được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trong suốt thời gian hoạt động.

38. CAM KẾT VỐN

Theo Quyết định số 572/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 01 năm 2017, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua kế hoạch đầu tư cho các dự án tìm kiếm thăm dò, xây dựng cơ bản, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và mua sắm trang thiết bị trong năm 2017 của Công ty khoảng 51.239 tỷ đồng, trong đó vốn của Công ty là 41.384 tỷ đồng và vốn vay là 9.855 tỷ đồng.

39. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Đơn vị nhận bảo lãnh	Giá trị còn phải bảo lãnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2017
	VND
a) Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	8.721.816.600.839
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.030.265.972.736
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	678.161.428.560
	<u>10.430.244.002.135</u>
b) Bảo lãnh vay	
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	974.405.830.900
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	368.227.848.517
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	440.670.242.200
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	206.000.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	5.024.014.914.511
	<u>7.013.318.836.128</u>

- Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường. Theo quy định của Thông tư trên, các doanh nghiệp có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến hoạt động dầu khí bao gồm hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí, kể cả các hoạt động phục vụ trực tiếp cho các hoạt động này sẽ phải trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường. Tuy nhiên, hầu hết doanh thu thuần trong kỳ về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty là doanh thu xuất bán nội bộ giữa Công ty với các công ty con. Ngoài ra, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan chưa công bố danh mục các đối tượng phải trích lập quỹ dự phòng rủi ro môi trường. Do đó, Công ty chưa thực hiện trích lập quỹ dự phòng rủi ro môi trường cho năm 2016 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Công ty con
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty con
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch	Công ty con
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần PVI	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Gazpromviet	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Càng Phước An	Công ty liên doanh, liên kết
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	Công ty liên doanh, liên kết

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.963.899.492.949	3.580.704.361.353
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.124.375.292.511	2.183.699.405.573
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	358.347.519.418	561.098.487.155
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	13.818.437.856	272.005.255.672
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.332.702.335.306	3.332.702.335.306
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.399.257.945.688	827.019.440.451
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.158.743.875.901	684.731.103.379
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	877.305.570.457	860.920.374.133
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	407.627.966.590	183.802.430.234
Công ty Cổ phần PVI	178.181.942.853	115.677.280.920
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	61.324.951.086	70.965.807.209
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi ủy thác cho vay		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	192.728.321.788	84.500.559.042
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	134.949.202.897	132.656.664.751
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	88.074.632.576	301.963.139.807
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.115.821.030.000	3.665.671.800.000
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.627.090.466.052	852.265.798.943
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	674.048.557.008	627.233.398.282
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	586.681.859.681	823.304.815.610
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	233.204.253.000	349.806.379.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	200.011.528.500	320.018.445.600
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	143.536.080.000	-
Lãi tiền đầu		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.588.271.346.721	1.684.392.853.409
Doanh thu khí, condensate Lô 06.1		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	688.515.071.240	650.777.348.516
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	22.918.927.166	21.915.561.053

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	18.858.077.727.992	18.785.532.268.890
Ủy thác cho vay		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	3.385.968.231.250	3.427.691.687.498
Phải thu về cho vay		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	5.982.584.750.300	4.448.121.350.080
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	5.440.272.985.830	5.445.066.177.888
Phải thu của khách hàng		
a. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.314.651.727.854	2.080.387.939.508
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.048.499.617.101	1.042.750.632.691
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	272.086.415.941	275.799.872.400
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	270.401.852.945	384.355.425.074
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	163.203.014.045	151.555.401.214
b. Dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	303.044.616.000	317.475.312.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.445.256.853.027	1.958.758.982.549
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.549.951.259.758	1.506.717.323.987
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	381.655.432.819	556.750.000
Phải thu khác		
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.076.639.228.166	10.120.661.071.291
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.590.738.834.799	3.521.886.326.765
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.407.531.802.423	3.267.448.934.223
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.566.202.733.441	3.556.650.947.823
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	595.101.364.712	595.101.364.712
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	381.304.120.517	371.515.687.143
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	337.861.080.646	315.466.269.994
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	231.916.006.855	231.916.006.855
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	152.821.745.704	135.326.990.828
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	119.966.698.298	70.450.100
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	58.836.957.139	84.841.518.111
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	10.002.449.594.562	11.478.000.063.574
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	475.244.479.676	507.463.596.443

AP
 DẦU
 KHÍ
 VIỆT
 NAM
 P. H.

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.230.373.772.372	2.045.355.325.973
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	549.918.164.535	291.914.369.925
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	349.702.141.681	420.667.892.777
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	43.993.472.583	43.993.472.583
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	217.628.667.613	217.628.667.613
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	356.814.620.350	276.234.845.347

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác trong kỳ bao gồm số tiền đã gửi vào các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng với số tiền 6.368.369.670.240 đồng.

Tiền chi đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí phản ánh số chi thuần trong kỳ bao gồm 238.643.017.030 đồng Công ty nhận được tương ứng với số vốn đã ứng thay cho các nhà thầu khác trong giai đoạn kể từ sau ngày Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần và theo đó tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ, lợi ích và quyền điều hành của các nhà thầu này trong Hợp đồng chia sản phẩm Lô B & 48/95 và Hợp đồng chia sản phẩm Lô 52/97 đến thời điểm Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh đối với 02 Lô dầu khí này.

42. THÔNG TIN KHÁC

Theo chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Thông báo số 234/TB-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2017 căn cứ trên chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Thông báo số 43-TB/VPTW và kết luận của Phó Thủ tướng tại cuộc họp ngày 05 tháng 7 năm 2017, Công ty đang xây dựng các phương án xử lý các tồn tại, yếu kém của 5 dự án, doanh nghiệp thua lỗ, kém hiệu quả, bao gồm: Dự án Nhà máy sản xuất xơ sợi polyester Đình Vũ, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Dung Quất, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Bình Phước và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất.

43. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 08 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã ký các Quyết định số 1977/QĐ-TTg, 1978/QĐ-TTg và 1979/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa ba công ty con của Công ty, bao gồm Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn và Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên dưới hình thức bán bớt một phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Theo cơ cấu vốn điều lệ được duyệt, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại ba công ty này sau khi bán cổ phần ra công chúng dự kiến lần lượt là 51%, 43% và 35,1%. Tại ngày báo cáo này, công tác cổ phần hóa ba công ty nói trên đang được tiếp tục triển khai.

DAN KHÍ NAM
 11/11/2017

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Trên cơ sở phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và căn cứ yêu cầu cấp bách triển khai Dự án Tổ hợp hóa dầu miền Nam ("Dự án") cũng như đề nghị của đối tác nước ngoài, Hội đồng Thành viên Công ty đồng ý chủ trương thoái toàn bộ vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn theo quy định hiện hành và phù hợp với các cam kết với đối tác trong Dự án. Tại ngày báo cáo này, công tác thoái vốn tại Dự án đang được tiếp tục triển khai.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Trường Sơn

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

**Phó trưởng Ban Kế toán
và Kiểm toán thực hiện
nhiệm vụ Kế toán trưởng**

A handwritten signature in black ink, appearing to be "Lương Quốc Dân".

Lương Quốc Dân

Người lập biểu

A handwritten signature in black ink, appearing to be "Lương Thị Thúy Hòa".

Lương Thị Thúy Hòa